

TĂNG TRƯỞNG VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

PGS, TS NGÔ TUẤN NGHĨA
*Viện trưởng Viện Kinh tế chính trị
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

Tóm tắt: Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội luôn đòi hỏi sự đồng bộ từ tư duy tới tổ chức thực hiện trong thực tế. Sau hơn ba thập kỷ đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo tiến bộ xã hội ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trước bối cảnh chủ động hội nhập quốc tế hiện nay, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội đang đặt ra nhiều yêu cầu mới đòi hỏi phải có giải pháp đa chiều, bao trùm.

Từ khóa: Tăng trưởng; Tiến bộ xã hội.

1. Tiến bộ xã hội - chỉ số phản ánh trình độ phát triển bền vững quốc gia

Tăng trưởng kinh tế (TTKT) đo lường thông qua mức tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã được sử dụng như một tiêu chí cơ bản trong đánh giá một nền kinh tế của các quốc gia hơn sáu thập kỷ kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai tới nay. Tuy nhiên, trình độ phát triển của một quốc gia không chỉ duy nhất ở chỉ số tăng trưởng. Vấn đề cơ bản là sự TTKT đó có đem lại một sự thịnh vượng chung cho toàn bộ xã hội hay không. Do đó, từ năm 2015 đến nay, nhiều quốc gia tiếp cận tới hệ chỉ số tiến bộ xã hội (TBXH) để đánh giá mức độ phồn vinh và hạnh phúc đem đến cho con người. Đây cũng là cách thức giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng

và TBXH trong bối cảnh hội nhập quốc tế (HNQT) hiện nay.

TBXH có thể được tiếp cận dưới nhiều chiều cạnh khác nhau, song về cốt lõi, đó là quá trình đạt được sự phồn vinh về vật chất gắn liền với không ngừng cải thiện các giá trị tinh thần của cá nhân và xã hội theo hướng bản chất người hơn. Với nội hàm đó, TBXH phản ánh thiên hướng hệ giá trị gắn với tinh thần hệ giá trị xã bền vững mà lịch sử loài người mong muốn hướng tới. Với ý nghĩa đó, ngày 9-4-2015, nhóm nghiên cứu Scott Stern Học viện Công nghệ Masachuset (Hoa Kỳ) và Tổ chức phi lợi nhuận Social Progress Imperative đồng thống nhất xây dựng và đưa ra bộ chỉ số về TBXH (Social Progress Index - SPI) làm công cụ định hướng cho việc đánh

giá trình độ phát triển thực tế của một quốc gia. Bộ chỉ số này không thay thế cho chỉ tiêu GDP mà chỉ là sự bổ sung và bao trùm hơn so với chỉ tiêu GDP thuần túy kinh tế.

Về nội hàm phản ánh, SPI không chỉ là yếu tố đo lường sự thay đổi về mặt kinh tế và xã hội mà nó là sự kết hợp trong việc đo lường sự cải thiện đời sống của con người thông qua sự tham gia và công hiến của các bên khác nhau nhằm mang lại sự tiến bộ của xã hội. Nói cách khác, SPI là khả năng một xã hội có thể đáp ứng được các nhu cầu cần thiết của con người, thiết lập môi trường xã hội cho phép người dân và cộng đồng nâng cao và duy trì chất lượng cuộc sống của họ, tạo điều kiện cho mọi cá nhân đạt được đầy đủ tiềm năng của mình. Chỉ số SPI được đo lường để xem xét mức độ mà quốc gia có khả năng hay điều kiện đáp ứng như thế nào, dựa vào các yếu tố cụ thể: GDP theo ngang giá sức mua; Nhu cầu cơ bản của con người (gồm: thực phẩm; nước; nơi an cư; và an toàn cá nhân); nền tảng phúc lợi (kiến thức cơ bản; thông tin; sức khỏe và môi trường bền vững); cơ hội (quyền của cá nhân; tự do cá nhân và lựa chọn; bao dung và hòa hợp; tiếp cận giáo dục bậc cao). Trong các yếu tố chính này lại được chia thành các tiêu chí nhỏ để tính toán trên thang giá trị từ 0 đến 100.

Số liệu thống kê chỉ ra rằng, GDP của quốc gia này cao hơn quốc gia khác nhưng lại thấp hơn về chỉ số SPI đã nói lên rằng sự tiến bộ và phát triển của một quốc gia quan trọng hơn là chỉ tăng thu nhập. Chỉ số TBXH cung cấp cho người dân và các nhà hoạch định chính sách một bức tranh rõ hơn và tổng quan hơn về tình hình phát triển của một quốc gia, từ đó sẽ giúp xã hội có những lựa chọn tốt hơn. Hiện nay, ở các quốc gia châu Mỹ và châu Phi như Brazil, Colombia, Paraguay và Ethiopia... xem SPI như là một yếu tố cơ bản của kế hoạch phát triển quốc gia; một công cụ quan trọng và cần thiết được sử dụng để biết làm gì và làm thế nào nhằm đạt được sự TBXH trong một khu vực, quốc gia hay một thành phố. Theo số liệu

năm 2017, những quốc gia có chỉ số SPI cao nhất là New Zealand, Australia, Canada, Na Uy, Thụy Điển, Đức, Phần Lan, Vương Quốc Anh, Iceland, Ireland trong số 128 quốc gia được xếp hạng. Điều đáng chú ý là, quốc gia có chỉ số SPI cao đồng thời có chỉ số HDI (chỉ số phát triển con người) cao và đương nhiên là GDP cũng cao nhưng lại không đúng với chiều ngược lại¹. Xét theo nghĩa như vậy, SPI phản ánh bản chất tăng trưởng bao trùm và gắn với giá trị nhân văn của xã hội và đây có thể được xem là chỉ số phản ánh thực chất của việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và TBXH trong bối cảnh hội nhập.

2. Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và TBXH ở Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh HNQT xét theo hệ tiêu chí SPI đã có những thành tựu nhất định

Thứ nhất, chủ trương xuyên suốt

Trên cơ sở kiên định con đường phát triển độc lập dân tộc gắn liền với CNXH ngay từ khi đất nước còn thực hiện nhiệm vụ lịch sử vừa xây dựng CNXH, vừa kháng chiến bảo vệ Tổ quốc cho đến bước vào thời kỳ Đổi mới, nhất là từ Đại hội VI (1986) đến nay, Đảng ta luôn khẳng định trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện các mục tiêu xã hội, thực hiện mục tiêu xã hội đồng thời cũng là mục đích của các hoạt động kinh tế. Cương lĩnh 1991 (Đại hội VII) đã xác định gắn kết TTKT với tiến bộ và công bằng xã hội. Đại hội VIII, trong quan điểm về phát triển xã hội, nhấn mạnh thêm vấn đề tạo việc làm, giảm thất nghiệp và xóa đói giảm nghèo bên cạnh mục tiêu nhấn mạnh tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao với mục tiêu tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước (GDP tăng từ 9%-10% hàng năm). Trong các nhiệm kỳ tiếp theo, quan điểm của Đảng về tăng trưởng có sự thay đổi rõ nét, khẳng định tăng trưởng nhanh, nhưng bền vững. Cùng với mục tiêu về tốc độ tăng GDP, Đại hội IX khẳng định tiếp tục thực hiện công bằng xã hội thể hiện qua hệ phương hướng về tạo chuyển biến mạnh trong giáo dục - đào tạo,

khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người, tạo việc làm và cơ bản xóa đói giảm nghèo, xác định phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, tăng trưởng đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường². Đại hội X của Đảng chủ trương thực hiện các định hướng chính sách lớn theo nguyên tắc đảm bảo kết hợp giải quyết các vấn đề xã hội thông qua chính sách kinh tế. Giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là một trong những nội dung cơ bản của định hướng XHCN. Đảm bảo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; TTKT đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, v.v. giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội³. Tới Đại hội XI, Đảng ta chỉ rõ, tiến bộ và công bằng xã hội là hai mục tiêu song trùng của sự phát triển xã hội; mục đích của TTKT là nhằm phát triển con người. Thực hiện kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần⁴. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và TBXH, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân⁵.

Như vậy, xuyên suốt thời kỳ đổi mới, Đảng ta luôn chủ trương giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với tiến bộ và công bằng xã hội; coi TTKT là tiền đề để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và TBXH là điều kiện đủ để khẳng định giá trị đích thực của TTKT.

Thứ hai, nhất quán về chính sách

Trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, các cơ quan nhà nước liên quan đã thực hiện cụ thể hóa từng bước, nhất quán các chính sách vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa hướng tới gắn với khía cạnh thúc đẩy TBXH.

Những nền tảng đầu tiên của các chính sách xã hội lớn được triển khai tập trung vào hai hướng cốt lõi là ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển các thành phần kinh tế, hình thành các thị trường nhân tố sản xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế thị trường. Các chính sách xã hội được tập trung vào giải quyết những vấn đề cơ bản nhất, đó là cải cách và đổi mới chính sách tiền lương cho phù hợp khi chuyển đổi sang cơ chế thị trường, xây dựng hệ thống an sinh xã hội, trong đó có chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Nổi bật trong số đó là các chính sách về đẩy mạnh giảm nghèo đa chiều, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các địa bàn khó khăn, các chính sách hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ đất đai, bảo hộ quyền tài sản của người dân, v.v.. Để thực hiện chính sách, Nhà nước đã phát huy đa dạng hóa các nguồn lực nhằm giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với TBXH, sự phồn thịnh của quốc gia và sự phồn vinh về vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Thứ ba, thành tựu trên nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội

So sánh với nhiều quốc gia trong khu vực, trong thời kỳ Đổi mới, có thể khẳng định, xét theo tiêu chí SPI, các khía cạnh kinh tế, xã hội của Việt Nam có những tiến bộ rõ nét. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 6,08%, được xếp vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng GDP cao của thế giới. GDP bình quân đầu người đạt 2.587 USD năm 2018⁶, cao gấp hơn 30 lần so mức 1988 là 80 USD. Chỉ số thu nhập vật chất này phần nào phản ánh kết quả rõ nét về kinh tế, vật chất của Việt Nam trong các thập kỷ vừa qua. Đi sâu hơn về năng suất lao động - chỉ số phản ánh trình độ tiến bộ về lực lượng sản xuất, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Theo thống kê, năng suất lao động của Việt Nam đã tăng từ

MÔ HÌNH VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

55,2 triệu đồng/lao động (năm 2011) lên 79,4 triệu đồng/lao động (năm 2015) và 93,2 triệu đồng/lao động (năm 2017)⁷.

Về khía cạnh lao động, việc làm, khoa học công nghệ, tỷ số việc làm trên tổng số dân từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam tính đến hết 2016 đạt mức 75,1%, cao hơn so với các nước trong khu vực và Hàn Quốc (tỷ lệ này của Thái Lan là 67,8%; Malaixia 65,4%; Indônêxia 63,5%, Philipin 59,9%; Hàn Quốc 60,4%)⁸. Xét về cơ hội việc làm thông qua chỉ số thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam cũng thuộc mức thấp so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam năm 2017 là 2,0%, trong khi tỷ lệ thất nghiệp của Indônêxia là 4,3%; Malaixia là 3,4% và Philipin là 2,8%⁹.

Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ, tính đến hết 2018, cả nước có 505 tổ chức nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ. Đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ phát triển đáng kể. Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam xét theo tiêu chí so sánh với 126 quốc gia trên thế giới, năm 2018 Việt Nam xếp thứ 45. Đặc biệt Việt Nam đứng thứ hai trong số 30 quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp dưới 4000 USD, chỉ sau Ucraina. Thành tựu này mặc dù còn khiêm tốn song cũng là đáng kể và rõ rệt so với nhiều quốc gia có cùng trình độ phát triển.

Về hệ thống giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, so với các quốc gia trong khu vực, xét trên 3 chỉ tiêu về phổ cập giáo dục của Việt Nam so với các nước trong khu vực ASEAN là tỷ lệ biết chữ; tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học và tỷ lệ đi học đúng cấp trung học cơ sở thì tỷ lệ biết chữ của Việt Nam chiếm 94,9%, đứng sau Xingapo (96,8%), cao hơn Malaixia (94,2%); tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của Việt Nam đạt 99%, chỉ đứng sau Xingapo (100%) và cao hơn tất các nước khác trong khu vực. Đối với lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, tính đến năm 2017, tuổi thọ trung bình của Việt Nam là 73,4 năm. So với các nước trong khu vực ASEAN, tuổi thọ trung bình của Việt Nam

đứng thứ 4/11 nước, chỉ sau Xingapo (83 năm), Malaixia và Thái Lan (74 năm). Chỉ số tuổi thọ trung bình cao được xem là một trong những chỉ tiêu phát triển và trình độ chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng của người dân được dần nâng lên.

Tương tự như vậy, các thành tựu về phát triển con người, giảm nghèo cũng được cải thiện đáng kể từ năm 2011 trở lại đây. Mặc dù tốc độ tăng HDI của Việt Nam tăng không đều từ những năm 1990 tới nay, song đổi lại, theo đánh giá của Liên hợp quốc (UNDP), chỉ số HDI của Việt Nam liên tục tăng trong 25 năm vừa qua phản ánh những tiến bộ cụ thể về sự cải thiện mức độ phát triển con người của Việt Nam¹⁰. Ngoài ra, thành tựu nổi bật đáng kể nữa của Việt Nam là kết quả giảm nghèo đa chiều. So với các quốc gia trong khu vực, tỷ lệ dân số sống trong điều kiện nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2017 của Việt Nam chỉ còn 7,9%, giảm so với năm 2011 là 12,6%.

Với kết quả cụ thể trên nhiều khía cạnh đó, theo tiêu chí SPI, năm 2018, chỉ số TBXH của Việt Nam so sánh với 146 quốc gia trên thế giới được mô tả cụ thể như sau:

Chỉ số tiến bộ xã hội (SPI) của Việt Nam năm 2018

Chi tiêu	Điểm	Xếp loại/146
GDP theo ngang giá sức mua bình quân đầu người: 5873,629USD		
Đảm bảo các nhu cầu cơ bản của người dân	79,28	80
Dinh dưỡng và chăm sóc y tế cơ bản	88,63	83
Nước sạch và vệ sinh	76,71	93
Chỗ ở	80,4	83
An toàn cho con người	71,25	48
Tiếp cận tri thức	63,22	84
Tiếp cận tri thức	59,15	92
Dịch vụ y tế và sức khỏe	57,22	80
Chất lượng môi trường	68,11	84
Cơ hội	43,93	100
Quyền cá nhân	56,42	112
Sự tự do lựa chọn	59,47	86
Hài hòa (bao gồm cả bình đẳng giới)	43,02	81
Tiếp cận dịch vụ cao cấp	16,79	96

Nguồn: <https://www.socialprogress.org/?tab=2&code=VNM>

Căn cứ vào bảng xếp loại nêu trên, nhìn chung trong nhiều nhóm chỉ tiêu, về cơ bản mức độ TBXH của Việt Nam đạt điểm trung bình khá trên thang điểm 100 của hệ chỉ số

SPI. Điều này phản ánh kết quả quan trọng trong mức độ TBXH, trong khi thu nhập bình quân đầu người theo chỉ tiêu GDP của Việt Nam mới đạt mức trung bình thấp.

Như vậy, sau hơn 30 năm Đổi mới, đặc biệt là giai đoạn thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 gần đây, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và TBXH ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật. Song, trước yêu cầu mới của bối cảnh HNQT, có nhiều thách thức đang đặt ra đối với việc thực hiện giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và thực hiện TBXH ở Việt Nam, cụ thể là:

Một là, về kinh tế, nếu xét chung thì, chất lượng TTKT thấp và thiếu bền vững, giảm khả năng cạnh tranh khu vực, từ đó gây lực cản cho việc thúc đẩy TBXH nhằm rút ngắn khoảng cách tụt hậu. Biểu hiện rõ nhất của sự yếu kém là chi phí đầu vào cho sản xuất của Việt Nam có xu hướng tăng dần. Nếu như năm 2000, chi phí trung gian của toàn bộ nền kinh tế là 56,5% thì năm 2012 lên mức 63,1% và năm 2017 chiếm tới 68%, cao hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực: Thái Lan (35,1%); Ấn Độ (28,3%), Malaixia (32,4%)¹¹. Đi liền với đó là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của Việt Nam còn ở mức rất khiêm tốn. Tỷ lệ đóng góp của TFP của Việt Nam cho tăng trưởng GDP của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Giai đoạn 2011-2015, đóng góp TFP của Việt Nam vào tăng trưởng mới đạt mức 33,8% (trong khi vốn và lao động chiếm 66,2%), thấp hơn so với Thái Lan (59%) và Philipin (46%). Điều đó cho thấy trình độ phát triển khoa học công nghệ của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực.

Hai là, về khía cạnh xã hội, chất lượng việc làm và thu nhập của người lao động Việt Nam chưa đủ bền vững. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp (cả nước hiện có tới 78,6% lực lượng lao động chưa được đào tạo về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Với số lao động đã được đào tạo thì cơ cấu lao động

theo trình độ đào tạo bất hợp lý. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2015, tỷ lệ đào tạo đại học và sau đại học - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp tương ứng là 1-0,35-0,63-0,38. Với tỷ lệ này cho thấy, đội ngũ lao động lành nghề, kỹ sư chuyên môn kỹ thuật rất thấp, trong khi mức độ không thực hành lại chiếm đa số¹². Điều này cho thấy khả năng cải thiện về cơ hội tiếp cận việc làm bền vững để ổn định thu nhập là thấp.

Xét về tiêu chí cơ hội cho các thành viên của hệ SPI thì tình hình còn nhiều điểm đáng quan ngại. Điển hình trong đó là mức độ phân hóa thu nhập diễn ra sâu sắc. Theo tổ chức Oxfam tại Việt Nam năm 2018, thu nhập 1 năm của nhóm 210 người siêu giàu của Việt Nam có thể đủ sức để đưa 3,2 triệu người dân thoát nghèo, chấm dứt tình trạng nghèo cùng cực. Đây là vấn đề rất đáng suy ngẫm. Điều đáng lưu ý hơn, vấn đề nguồn gốc của sự giàu có của tầng lớp trung lưu và người giàu chưa thực sự minh bạch. Tình hình này làm cho cơ hội tiếp cận đến hệ thống các dịch vụ khác như y tế, giáo dục, tiếp cận cơ hội, tri thức, chỗ ở, an toàn của các thành viên trong xã hội gặp phải nhiều rào cản hơn. Có nghĩa là, việc giải quyết mối quan hệ giữa thúc đẩy TTKT và thực hiện TBXH sẽ phải đối diện với nhiều thách thức mang tính chiều sâu hơn. Xét riêng về vấn đề nhà ở, tỷ lệ người dân có nhà kiên cố ở Việt Nam mới chiếm chưa đầy một nửa số hộ dân có nhà (49,7%); nhà bán kiên cố (42,5%); nhà thiếu kiên cố là 5,2% và nhà đơn sơ không kiên cố (2,6%). Về mức độ an toàn xã hội, theo Ủy ban Giao thông quốc gia, số vụ tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn cả nước từ năm 2013 đến 2017 lần lượt là 31373; 25685; 22850; 21431 và 20084 vụ tai nạn giao thông, do đó, gây hệ quả rất sâu sắc, ảnh hưởng không chỉ tới sức khỏe, cơ hội của người dân mà hơn thế, chi phí xã hội phải bỏ ra để giải quyết là không thể đo lường hết được và không thể nhỏ.

3. Để giải quyết các vấn đề đặt ra nêu trên, cần thực hiện một số giải pháp sau

Thứ nhất, về mặt tư duy, cần chuyển tư duy nhấn mạnh quy mô tăng trưởng, lấy tăng trưởng như là một chỉ số cốt lõi, mục đích, sang tư duy thực hiện TBXH, coi hệ tiêu chí thực hiện TBXH là mục tiêu, tăng trưởng là tiền đề để thực hiện TBXH chứ không phải tăng trưởng là mục tiêu rốt ráo. Chừng nào tư duy của chúng ta còn chạy theo mục tiêu tăng trưởng thì chừng đó nguy cơ tạo ra những rào cản mới để thực hiện được mục tiêu TBXH sẽ còn khó khăn hơn.

Thứ hai, về mặt tổ chức thực hiện, cần chú ý khía cạnh tháo gỡ các rào cản thể chế đang cản trở quá trình giải phóng và phân bổ nguồn lực một cách thực chất. Nghĩa là, các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương cũng như địa phương cần chú ý tới lợi ích chung của quốc gia, vì sự tiến bộ và trình độ tiến bộ của quốc gia, vì sự phồn vinh và lợi ích chung của nhân dân thay vì nhấn mạnh lợi ích cục bộ, ngắn hạn. Như vậy, trong tổ chức thực hiện mà tiến hành rà soát, xem xét, tháo gỡ các rào cản đang bao bọc những khu vực lợi ích thiếu tổng thể, các rào cản vô tình đang kìm hãm cơ hội của người dân và tiềm năng giải phóng các nguồn lực một cách thực sự. Trước mắt, cắt giảm các thủ tục hành chính, bãi bỏ các giấy phép con, giảm các quy định bắt buộc người dân phải tiếp xúc trực tiếp với công chức thực hiện công vụ để giảm tham nhũng vặt, cải thiện cơ hội giải phóng cho người dân, thực hiện đúng tôn chỉ của nhà nước của dân và phục vụ, không thực hiện lối quản trị xã hội theo cách cai trị người dân. Chỉ có trên cơ sở tháo gỡ những rào cản như vậy mới có thể góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng và TBXH.

Thứ ba, về mặt kỹ thuật, tăng cường khai thác các cơ hội tăng trưởng bằng cách hội nhập sâu hơn, chủ động hơn để mở rộng, đa dạng hóa tiếp cận thị trường, chú trọng nâng cao sức mua của người dân trong nước và thị trường nội địa để người dân có điều kiện được thụ hưởng những thành quả của hội nhập chứ không phải là làm suy kiệt nguồn

lực của người dân khi thực hiện đẩy mạnh hội nhập. Việc chú trọng hỗ trợ các hiệp hội, người dân, doanh nghiệp thích ứng với áp lực từ dòng hàng hóa, dịch vụ chất lượng thấp từ bên ngoài xâm lấn thị trường nội địa làm giảm cơ hội an toàn cho cả người dân và doanh nghiệp là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Các biện pháp kỹ thuật theo chuẩn mực quốc tế cần được xây dựng; các cơ hội để giúp cho người dân có điều kiện thụ hưởng thành quả văn minh nhân loại cần được mở ra, tránh tối đa chỉ vì lợi ích của doanh nghiệp và nhóm thân hữu mà giảm đi cơ hội thụ hưởng các giá trị văn minh nhân loại của nhân dân □

¹ http://www.daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=400866

² Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H., 2001, tr.162.

³ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H., 2006, tr.77.

⁴ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H., 2011, tr.79.

⁵ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG, H., 2016, tr.299.

⁶ Xem: <http://vneconomy.vn/thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-nam-2018-dat-2587-usd-2018122715235412.htm>

⁷ Xem: Tổng cục Thống kê, *Báo cáo thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực*, H., 2018, tr.14.

^{8, 9, 11, 12} Xem: Tổng cục Thống kê, *Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực*, Nxb. Thống kê, 2018, tr.36; 37; 12.

¹⁰ Xem: *Các chỉ số Phát triển Con người của UNDP*. Cập nhật thống kê năm 2018. Nguồn: <http://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Chi-so-phat-trien-con-nguoi-Viet-Nam-Chieu-huong-tang-dang-chung-lai-12885>.